

Số: 636/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về ban hành Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 – 2025;

Trên cơ sở kết quả công bố PCI năm 2021 ngày 27/4/2022 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1125/SKHĐT-XTĐT ngày 08/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Kế hoạch cải thiện, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 – 2025, ban hành kèm theo Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Các Sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan được giao chủ trì các chỉ tiêu trong từng chỉ số thành phần khả năng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện để cải thiện các chỉ tiêu trong từng chỉ số thành phần PCI do đơn vị chủ trì (trong đó phân công rõ bộ phận đầu mối theo dõi, giám sát và bộ phận/đơn vị thực hiện) đảm bảo đạt mục tiêu đã đề ra tại Quyết định này và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả cuối cùng của các chỉ tiêu do đơn vị chủ trì.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các nội dung khác tại Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/cáo);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VCCI (b/cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các cơ quan chuyên trách giúp việc Tỉnh ủy;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHtr54.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh

Phụ lục
MỤC TIÊU PHÂN ĐÁU VÀ PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ CẢI THIỆN,
NÂNG CAO CHỈ SỐ PCI QUẢNG NGÃI NĂM 2022 VÀ NHỮNG NĂM
TIẾP THEO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 636/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Phân đấu điểm số PCI tỉnh Quảng Ngãi năm 2022 đạt từ **65** điểm trở lên, nằm trong nhóm địa phương có chất lượng điều hành kinh tế “**khá**”, định hướng đến năm 2025 phân đấu tổng điểm PCI đạt từ **66** điểm trở lên và thứ hạng nằm trong tốp **10-20/63** tỉnh, thành phố, cụ thể:

	Chỉ số	Trọng số	Mục tiêu năm 2022 (Giá trị)	Mục tiêu năm 2022 (Điểm PCI)	Định hướng đến năm 2025 (Giá trị)	Định hướng đến năm 2025 (Điểm PCI)
1	Gia nhập thị trường	5	7,42	3,71	7,50	3,75
2	Tiếp cận đất đai	5	7,43	3,72	7,50	3,75
3	Tính minh bạch	20	6,02	12,04	6,30	12,60
4	Chi phí thời gian	5	8,38	4,19	8,40	4,20
5	Chi phí không chính thức	10	7,12	7,12	7,25	7,25
6	Cạnh tranh bình đẳng	5	6,02	3,01	6,15	3,08
7	Tính năng động của chính quyền tỉnh	5	6,75	3,38	6,80	3,40
8	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	20	6,55	13,10	6,65	13,30
9	Đào tạo lao động	20	5,91	11,82	6,00	12,00
10	Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự	5	7,21	3,61	7,25	3,63
	Điểm PCI	100		65,68		66,95

1. Chỉ số thành phần Gia nhập thị trường: Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,42 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,71 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 7,50 điểm giá trị trở lên (tương đương 3,75 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Thời gian ngày ĐKDN - số ngày (giá trị trung vị) * ⁽¹⁾	7	Dưới 6	Dưới 5	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Tỷ lệ DN phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ ĐKDN từ 2 lần trở lên (%) (Chỉ tiêu mới) *	17%	Dưới 15%	Dưới 10%	
3	Thời gian thay đổi ĐKDN-(trung vị) *	3	Dưới 3	Dưới 2	
4	Tỷ lệ DN đăng ký hoặc sửa đổi ĐKDN thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở TTHCC hoặc qua bưu điện (%)	65%	Trên 70%	Trên 75%	
5	Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý) – Hiệu chỉnh	61%	Trên 70%	Trên 80%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
6	Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (% đồng ý)	74%	Trên 80%	Trên 85%	
7	Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiểu về chuyên môn (% đồng ý)	37%	Trên 50%	Trên 70%	
8	Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	50%	Trên 60%	Trên 70%	
9	Việc khai trình việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia BHXH và đăng ký sử dụng hóa đơn của DN được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục ĐKDN (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	90%	Trên 92%	Trên 95%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội;
10	Hướng dẫn thủ tục cấp phép KD có điều kiện rõ ràng, đầy đủ (%)	65%	Trên	Trên	Các Sở, ban ngành,

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu * là chỉ tiêu “nghịch” (giá trị khảo sát càng lớn thì điểm số PCI đạt được càng nhỏ). Các chỉ tiêu không có dấu * là chỉ tiêu “thuận” (giá trị khảo sát đạt được càng lớn, điểm số PCI đạt được càng lớn).

	- Chỉ tiêu mới		70%	80%	
11	DN không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%) (Chỉ tiêu mới)	44%	Trên 50%	Trên 60%	UBND các huyện, thị xã, thành phố
12	Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép KD có điều kiện đúng như văn bản quy định (% đồng ý) (Chỉ tiêu mới)	56%	Trên 60%	Trên 70%	
13	Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép KD có điều kiện không kéo dài hơn so với quy định (% đồng ý) - (Chỉ tiêu mới)	41%	Trên 50%	Trên 60%	
14	Chi phí cấp phép KD có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản PL (% đồng ý)- (Chỉ tiêu mới)	41%	Trên 50%	Trên 60%	
15	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch KD do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%) * - (Chỉ tiêu mới)	8%	Dưới 5%	0%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
16	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch KD do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%) * - (Chỉ tiêu mới)	9%	Dưới 5%	0%	
17	Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch KD do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục cấp Giấy phép KD có điều kiện (%) * - (Chỉ tiêu mới)	24%	Dưới 20%	Dưới 10%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
18	Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức HĐ * (%).	10%	Dưới 5%	0%	
19	Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức HĐ * (%)	0%	0%	0%	
	Giá trị	7,32	7,42	7,50	

2. Chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai: Sở Tài nguyên và Môi trường là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,43 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,72 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 7,50 điểm giá trị trở lên (tương đương 3,75 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Số ngày chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ (trung vị) *	30	Dưới 20	Dưới 15	Sở Tài nguyên và Môi trường
2	DN tư nhân không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý).	64%	Trên 70%	Trên 75%	
3	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%) *	22%	Dưới 20%	Dưới 15%	
4	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%) *	15%	Dưới 10%	Dưới 5%	
5	Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%) *	19%	Dưới 15%	Dưới 10%	
6	Thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%) * – (Chỉ tiêu mới)	30%	Dưới 25%	Dưới 20%	
7	Cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục hành chính không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%) * – (Chỉ tiêu mới)	20%	Dưới 15%	Dưới 10%	
8	Các thủ tục xác định giá trị QSDĐ rất mất thời gian (%) * – (Chỉ tiêu mới)	10%	Dưới 8%	Dưới 5%	
9	DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất thấp, 5: rất cao) *	1,47	Dưới 1,45	Dưới 1,43	

10	Tỷ lệ DN tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng nếu bị thu hồi đất (% đồng ý)	27%	Trên 30%	Trên 35%
11	Sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	82%	Trên 85%	Trên 90%
12	Tỷ lệ DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất cứ khó khăn nào về thủ tục (%)	0%	Trên 10%	Trên 20%
13	Tỷ lệ DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có do TTHC quá rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiều (%) *	10%	Dưới 8%	Dưới 5%
14	Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai * – (Chỉ tiêu mới)	63%	Dưới 50%	Dưới 40%
Giá trị		7,42	7,43	7,50

3. Chỉ số thành phần Tính minh bạch: Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,02 điểm giá trị trở lên (tương ứng 12,04 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 6,30 điểm giá trị trở lên (tương đương 12,60 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1:không thể; 5:rất dễ)	2,94	Trên 2,96	Trên 3,00	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: không thể; 5: Rất dễ)	3,26	Trên 3,28	Trên 3,30	
3	Minh bạch trong đấu thầu (% Đồng ý)	66%	Trên 70%	Trên 80%	Các sở, ban ngành,

					UBND các huyện, thị xã, thành phố (Chủ đầu tư)
4	Tỉ lệ DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp (%)	80%	Trên 85%	Trên 90%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
5	Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp *	5	Dưới 3	Dưới 2	
6	Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	50%	Trên 55%	Trên 65%	Văn phòng UBND tỉnh
7	Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (% đồng ý)- (Chỉ tiêu mới)	74%	Trên 80%	Trên 85%	
8	Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (% đồng ý)- (Chỉ tiêu mới)	67%	Trên 70%	Trên 75%	
9	Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	76%	Trên 80%	Trên 85%	
10	Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (%) *	65%	Dưới 55%	Dưới 40%	
11	Thương lượng với cán bộ thuế là phân thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (%) *	65%	Dưới 55%	Dưới 40%	Cục Thuế tỉnh
12	Thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (% đồng ý) - (Chỉ tiêu mới)	57%	Trên 60%	Trên 70%	
13	Vai trò của các hiệp hội DN địa	68%	Trên	Trên	Hiệp Hội

	phương trong việc xây dựng và phân biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)		70%	80%	doanh nghiệp; Hội DN trẻ
14	Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của TW (% Có thể)	30%	Trên 35%	Trên 40%	Sở Tư pháp
15	Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể) – (Chỉ tiêu mới)	34%	Trên 40%	Trên 50%	
16	Chất lượng website của tỉnh	32,22	Trên 42	Trên 50	Văn phòng UBND tỉnh
17	Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)	45%	Trên 55%	Trên 80%	
	Giá trị	5,43	6,02	6,30	

4. Chỉ số thành phần Chi phí thời gian: Văn phòng UBND tỉnh là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 8,38 điểm giá trị trở lên (tương ứng 4,19 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 8,40 điểm giá trị trở lên (tương đương 4,20 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Tỉ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định PL của NN (%) *	24%	Dưới 20%	Dưới 15%	- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ - Các Sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố;
2	Cán bộ Nhà nước thân thiện (% đồng ý)	82%	Trên 85%	Trên 90%	
3	Cán bộ Nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% đồng ý)	89%	Trên 90%	Trên 95%	
4	Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% đồng ý)	74%	Trên 80%	Trên 90%	
5	Thủ tục giấy tờ đơn giản (% đồng ý)	78%	Trên 80%	Trên 85%	
6	Phí, lệ phí được công khai (% đồng ý)	96%	Trên 97%	Trên 99%	

7	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (% đồng ý)	81%	Trên 85%	Trên 90%	
8	Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	62%	Trên 75%	Trên 70%	
9	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian cho DN (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	60%	Trên 65%	Trên 72%	
10	Thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí cho DN (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	60%	Trên 65%	Trên 72%	
11	Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) *	5%	Dưới 4%	Dưới 3%	Thanh tra tỉnh
12	Tỉ lệ doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra từ 03 lần trở lên trong năm (%) *	3%	Dưới 2%	Dưới 1%	
13	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận thấy cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ những nhiều doanh nghiệp (%) *	8%	Dưới 5%	Dưới 2%	
14	Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị) *	4	Dưới 3	Dưới 2	Cục Thuế tỉnh
	Giá trị	8,37	8,38	8,40	

5. Chỉ số thành phần Chi phí không chính thức: Thanh tra tỉnh là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,12 điểm giá trị trở lên (tương ứng 7,12 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 7,25 điểm giá trị trở lên (tương đương 7,25 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	DN cùng ngành thường phải trả các khoản CP không chính thức	61%	Dưới 50%	Dưới 35%	- Thanh tra tỉnh

	(CPKCT) (% đồng ý) *				
2	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên/luôn luôn) *	48%	Dưới 40%	Dưới 30%	- Các Sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	Hiện tượng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% đồng ý) *	63%	Dưới 55%	Dưới 40%	
4	Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% đồng ý)	89%	Trên 90%	Trên 95%	
5	Tỉ lệ doanh nghiệp có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%) *	19%	Dưới 15%	Dưới 10%	
6	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN/sửa đổi ĐKDN (%) – (Chỉ tiêu mới) *	10%	Dưới 8%	Dưới 5%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
7	Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%) * - (Chỉ tiêu mới)	59%	Dưới 50%	Dưới 40%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
8	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho CB thanh, kiểm tra phòng cháy, chữa cháy (%) * – (Chỉ tiêu mới)	22%	Dưới 20%	Dưới 10%	Công an Tỉnh
9	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho CB thanh, kiểm tra môi trường (%) * - (Chỉ tiêu mới)	63%	Dưới 50%	Dưới 30%	Sở Tài nguyên và Môi trường
10	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho CB quản lý thị trường (%) * – (Chỉ tiêu mới)	17%	Dưới 15%	Dưới 10%	Cục Quản lý thị trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố
11	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho CB thanh, kiểm tra thuế (%) * – (Chỉ	25%	Dưới 20%	Dưới 10%	Cục Thuế tỉnh

	tiêu mới)				
12	Tỷ lệ DN trả CPKCT cho CB thanh, kiểm tra xây dựng (%) * – (Chỉ tiêu mới)	79%	Dưới 60%	Dưới 45%	Sở Xây dựng
13	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại Chi phí không chính thức (%) *	5%	Dưới 4%	Dưới 2%	Các Sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
14	Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%) *	20%	Dưới 15%	Dưới 10%	Sở Tài nguyên và Môi trường
15	Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% đồng ý) *	48%	Dưới 30%	Dưới 10%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố (chủ đầu tư)
16	Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%) *	22%	Dưới 15%	Dưới 5%	Toà án nhân dân tỉnh
	Giá trị	6,92	7,12	7,25	

6. Chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng: Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,02 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,01 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 6,15 điểm giá trị trở lên (tương đương 3,08 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng	77%	Trên 80%	Trên 85%	Các Sở, ban ngành,

	góp của DN cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)				UBND các huyện, thị xã, thành phố
2	Tình ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	64%	Dưới 60%	Dưới 50%	
3	Tình ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	31%	Dưới 25%	Dưới 20%	
4	Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	18%	Dưới 15%	Dưới 10%	Sở Tài nguyên và Môi trường
5	Thủ tục hành chính nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	18%	Dưới 15%	Dưới 12%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố.
6	Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	12%	Dưới 10%	Dưới 7%	
7	Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	13%	Dưới 10%	Dưới 7%	Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	21%	Dưới 17%	Dưới 12%	Các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố

9	Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các DN lớn (% Đồng ý) * – (Chỉ tiêu mới)	12%	Dưới 10%	Dưới 7%	Cục Thuế tỉnh
10	Việc tinh ưu ái cho DN lớn (cả DNNN và tư nhân) gây khó khăn cho DN (% đồng ý) *	54%	Dưới 40%	Dưới 30%	Các Sở, ban ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
11	"Hợp đồng, đất đai,...và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% Đồng ý) *	75%	Dưới 60%	Dưới 50%	
	Giá trị	5,76	6,02	6,15	

7. Chỉ số thành phần Tính năng động của chính quyền tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,75 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,38 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 6,80 điểm giá trị trở lên (tương đương 3,40 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (% DN)	48%	Trên 55%	Trên 65%	- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Lãnh đạo Các Sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.
2	Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản TW: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% DN) *	26%	Dưới 23%	Dưới 19%	
3	Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, CS của lãnh đạo tỉnh (% đồng ý) *	44%	Dưới 35%	Dưới 20%	
4	UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường KD thuận lợi (% đồng ý)	87%	Trên 90%	Trên 95%	

5	UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% đồng ý)	78%	Trên 80%	Trên 85%
6	Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố (% Đồng ý) *	49%	Dưới 35%	Dưới 20%
7	Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh (% đồng ý)	81%	Trên 85%	Trên 90%
8	Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán (% Đồng ý) - Chỉ tiêu mới	48%	Trên 55%	Trên 65%
9	Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình - Chỉ tiêu mới năm 2021	78%	Trên 80%	Trên 85%
	Giá trị	6,65	6,75	6,80

8. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: Sở Công Thương là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 6,55 điểm giá trị trở lên (tương ứng 13,10 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 6,65 điểm giá trị trở lên (tương đương 13,30 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Thủ tục cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV để thực hiện (%) - (Chỉ tiêu mới)	71%	Trên 77%	Trên 83%	Sở Tài chính
2	Thủ tục để được cơ quan Nhà	66%	Trên	Trên	Các Sở,

	nước hỗ trợ tăng cường năng lực doanh nghiệp để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)		75%	90%	ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố
3	Thủ tục để được giảm giá thuê mặt bằng tại khu/cụm CN để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)	77%	Trên 85%	Trên 95%	Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT Dung Quất và Các KCN tỉnh
4	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn pháp luật khi sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)	63%	Trên 70%	Trên 80%	Sở Tư pháp
5	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tư vấn thông tin thị trường khi sử dụng dịch vụ tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên của CQNN để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)	59%	Trên 65%	Trên 80%	Sở Công Thương
6	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí tham gia các khóa đào tạo có sử dụng NSNN về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)	64%	Trên 75%	Trên 90%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
7	Thủ tục để được miễn, giảm chi phí đào tạo nghề cho người LĐ để thực hiện (%) – (Chỉ tiêu mới)	73%	Trên 80%	Trên 90%	
8	Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của DN (% Đáp ứng) – (Chỉ tiêu mới)	28%	Trên 35%	Trên 45%	Sở Công Thương

9	Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các FTA được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%) – (Chỉ tiêu mới)	45%	Trên 60%	Trên 75%	Sở Công Thương
10	Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội các FTAs – (Chỉ tiêu mới)	20%	Trên 30%	Trên 40%	
11	Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ CT hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%) – (Chỉ tiêu mới)	88%	Trên 90%	Trên 95%	
12	Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ (CCDV) trên tổng số DN (%)	0,51%	Trên 0,60	Trên 0,75	Sở Kế hoạch và Đầu tư
13	Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	85%	Trên 87%	Trên 90%	Sở Kế hoạch và Đầu tư
Giá trị		6,18	6,55	6,65	

9. Chỉ số thành phần Đào tạo lao động: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 5,91 điểm giá trị trở lên (tương ứng 11,82 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 6,00 điểm giá trị trở lên (tương đương 12,00 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng LĐ phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%) – (Chỉ tiêu mới)	65%	Trên 70%	Trên 80%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
2	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%) – (Chỉ tiêu mới).	47%	Trên 50%	Trên 55%	

3	Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng CB quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%) – (Chỉ tiêu mới)	38%	Trên 40%	Trên 45%	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	
4	Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	7,18	Trên 7,85	Trên 8,50		
5	Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)	1,72	Trên 2,00	Trên 2,55		
6	Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	49%	Trên 55%	Trên 65%		
7	Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%) – (Chỉ tiêu mới)	53,48%	Trên 60%	Trên 65%		
8	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK) – (Hiệu chỉnh gộp chỉ tiêu)	22,03%	Trên 25%	Trên 30%		
9	Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%) - Điều chỉnh năm 2021	64%	Trên 70%	Trên 75%		
10	Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)	63%	Trên 65%	Trên 75%		Sở Giáo dục và Đào tạo
11	Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)- Chỉ tiêu mới năm 2021	6,16	Trên 6,5	Trên 7,0		
	Giá trị	5,73	5,91	6,00		

10. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự: Toà án nhân dân tỉnh là đơn vị làm đầu mối. Mục tiêu năm 2022 đạt từ 7,19 điểm giá trị trở lên (tương ứng 3,60 điểm PCI), định hướng đến năm 2025 đạt từ 7,25 điểm giá trị trở lên (tương đương 3,63 điểm PCI).

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Mục tiêu năm 2022	Định hướng đến năm 2025	Đơn vị chủ trì
1	Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi sai phạm của CBNN (% Thường xuyên hoặc Luôn luôn)	28%	Trên 35%	Trên 45%	Sở Tư pháp; Công an tỉnh; Toà án nhân dân tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh; Thanh tra tỉnh
2	Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)	95%	Trên 96%	Trên 97%	
3	Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	66%	Trên 70%	Trên 75%	
4	Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)	43%	Trên 50%	Trên 55%	
5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)	95%	Trên 96%	Trên 98%	Toà án nhân dân tỉnh
6	Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)	89%	Trên 90%	Trên 91%	
7	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)	84%	Trên 86%	Trên 89%	Cục Thi hành án dân sự tỉnh
8	Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)	89%	Trên 90%	Trên 91%	Sở Tư pháp
9	Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	81%	Trên 85%	Trên 90%	Sở Tư pháp; Công an tỉnh; Toà án nhân dân

10	Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) – (Chỉ tiêu mới)	78%	Trên 79%	Trên 80%	tỉnh; Cục Thi hành án dân sự tỉnh
11	Phán quyết của toà án là công bằng (% đồng ý)	93%	Trên 95%	Trên 97%	Toà án nhân dân tỉnh
12	Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC) *	0,77	Dưới 0,75	Dưới 0,70	
13	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại TA kinh tế tỉnh (% , TANDTC) *	89%	Dưới 80%	Dưới 70%	
14	Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% , TANDTC)	64%	Trên 70%	Trên 80%	
15	Tình hình ANTT trên địa bàn tỉnh là tốt (%)	79%	Trên 85%	Trên 90%	
16	Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%) *	8%	Dưới 5 %	Dưới 3%	Công an tỉnh
17	Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%)	69%	Trên 75%	Trên 80%	
18	Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho băng nhóm côn đồ, tổ chức XH đen để yên ổn làm ăn (%) *	2%	Dưới 2%	0%	
	Giá trị	7,19	7,21	7,25	